TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương khác		PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**42**		**24.948.000**								**24.948.000**	**1.213.000**	**227.500**	**151.800**	**249.500**	**110.000**	**57.200**	**2.009.000**	**22.939.000**	
1	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	Trưởng phòng	6.690.000	21	A	13.851.000								13.851.000	535.300	100.400	67.000	138.500	55.000		896.200	12.954.800	
2	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	8.471.000	21	A	11.097.000								11.097.000	677.700	127.100	84.800	111.000	55.000	57.200	1.112.800	9.984.200	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**399**		**152.200.000**							**2.610.000**	**154.810.000**	**8.270.300**	**1.551.400**	**1.034.900**	**1.548.200**	**1.045.000**		**13.449.800**	**141.360.200**	
3	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Chuyên viên	5.411.000	21	A	9.963.000								9.963.000	432.900	81.200	54.200	99.600	55.000		722.900	9.240.100	
4	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.154.000	21	A	7.618.000								7.618.000	412.400	77.400	51.600	76.200	55.000		672.600	6.945.400	
5	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.154.000	21	A	7.618.000								7.618.000	412.400	77.400	51.600	76.200	55.000		672.600	6.945.400	
6	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	6.545.000	21	A	11.097.000							870.000	11.967.000	523.700	98.200	65.500	119.700	55.000		862.100	11.104.900	
7	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	5.411.000	21	A	7.618.000								7.618.000	432.900	81.200	54.200	76.200	55.000		699.500	6.918.500	
8	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.154.000	21	A	7.618.000								7.618.000	412.400	77.400	51.600	76.200	55.000		672.600	6.945.400	
9	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.154.000	21	A	7.618.000								7.618.000	412.400	77.400	51.600	76.200	55.000		672.600	6.945.400	
10	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.411.000	21	A	9.142.000								9.142.000	432.900	81.200	54.200	91.400	55.000		714.700	8.427.300	
11	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.411.000	21	A	7.618.000								7.618.000	432.900	81.200	54.200	76.200	55.000		699.500	6.918.500	
12	HL-02750	Cao Thị Thanh	Chuyên viên	5.966.000	21	A	9.142.000								9.142.000	477.300	89.500	59.700	91.400	55.000		772.900	8.369.100	
13	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	5.966.000	21	A	7.618.000							870.000	8.488.000	477.300	89.500	59.700	84.900	55.000		766.400	7.721.600	
14	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	5.411.000	21	A	7.618.000							870.000	8.488.000	432.900	81.200	54.200	84.900	55.000		708.200	7.779.800	
15	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	6.578.000	21	A	9.142.000								9.142.000	526.300	98.700	65.800	91.400	55.000		837.200	8.304.800	
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.411.000	21	A	7.618.000								7.618.000	432.900	81.200	54.200	76.200	55.000		699.500	6.918.500	
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.411.000	21	A	7.618.000								7.618.000	432.900	81.200	54.200	76.200	55.000		699.500	6.918.500	
18	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	4.908.000	21	A	6.861.000								6.861.000	392.700	73.700	49.100	68.600	55.000		639.100	6.221.900	
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.411.000	21	A	6.861.000								6.861.000	432.900	81.200	54.200	68.600	55.000		691.900	6.169.100	
20	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	4.519.000	21	A	6.861.000								6.861.000	361.600	67.800	45.200	68.600	55.000		598.200	6.262.800	
21	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	4.982.000	21	A	6.951.000								6.951.000	398.600	74.800	49.900	69.500	55.000		647.800	6.303.200	
3	**12**	**Tổ kho**			**702**		**140.616.000**	**26**	**5.018.000**	**3**	**663.961**		**4.652.400**		**150.950.361**	**12.002.400**	**2.251.300**	**1.501.500**	**1.509.800**	**1.485.000**		**18.750.000**	**132.200.361**	
22	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	Thủ kho	5.493.000	26	A	5.208.000			1	211.269				5.419.269	439.500	82.400	55.000	54.200	55.000		686.100	4.733.169	
23	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.208.000			1	239.154		687.600		6.134.754	497.500	93.300	62.200	61.300	55.000		769.300	5.365.454	
24	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	5.552.000	26	A	5.208.000			1	213.538		687.600		6.109.138	444.200	83.300	55.600	61.100	55.000		699.200	5.409.938	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương khác		PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
25	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.208.000								5.208.000	411.300	77.200	51.500	52.100	55.000		647.100	4.560.900	
26	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.398.000	26	A	5.208.000								5.208.000	431.900	81.000	54.000	52.100	55.000		674.000	4.534.000	
27	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.729.000	26	A	5.208.000								5.208.000	458.400	86.000	57.300	52.100	55.000		708.800	4.499.200	
28	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.208.000								5.208.000	411.300	77.200	51.500	52.100	55.000		647.100	4.560.900	
29	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.398.000	26	A	5.208.000								5.208.000	431.900	81.000	54.000	52.100	55.000		674.000	4.534.000	
30	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.729.000	26	A	5.208.000								5.208.000	458.400	86.000	57.300	52.100	55.000		708.800	4.499.200	
31	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.192.000	26	A	5.208.000	2	386.000						5.594.000	495.400	92.900	62.000	55.900	55.000		761.200	4.832.800	
32	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.218.000	29	A	5.808.923	3	579.000				642.400		7.030.323	497.500	93.300	62.200	70.300	55.000		778.300	6.252.023	
33	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.231.000	19	A	3.805.846	3	579.000				642.400		5.027.246	418.500	78.500	52.400	50.300	55.000		654.700	4.372.546	
34	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.493.000	26	A	5.208.000								5.208.000	439.500	82.400	55.000	52.100	55.000		684.000	4.524.000	
35	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.231.000	30	A	6.009.231	3	579.000				642.400		7.230.631	418.500	78.500	52.400	72.300	55.000		676.700	6.553.931	
36	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.398.000	26	A	5.208.000								5.208.000	431.900	81.000	54.000	52.100	55.000		674.000	4.534.000	
37	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	Thủ kho	5.668.000	26	A	5.208.000								5.208.000	453.500	85.100	56.700	52.100	55.000		702.400	4.505.600	
38	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.208.000								5.208.000	411.300	77.200	51.500	52.100	55.000		647.100	4.560.900	
39	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.729.000	26	A	5.208.000								5.208.000	458.400	86.000	57.300	52.100	55.000		708.800	4.499.200	
40	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	5.552.000	26	A	5.208.000								5.208.000	444.200	83.300	55.600	52.100	55.000		690.200	4.517.800	
41	HL-02783	Lê Tiến Hưng	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.208.000								5.208.000	497.500	93.300	62.200	52.100	55.000		760.100	4.447.900	
42	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.445.000	26	A	5.208.000								5.208.000	435.700	81.700	54.500	52.100	55.000		679.000	4.529.000	
43	HL-04255	Phạm Thị Ánh Tuyết	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.208.000								5.208.000	411.300	77.200	51.500	52.100	55.000		647.100	4.560.900	
44	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	4.896.000	26	A	5.208.000								5.208.000	391.700	73.500	49.000	52.100	55.000		621.300	4.586.700	
45	HL-03657	Vũ Trí Dũng	Thủ kho	5.398.000	26	A	5.208.000								5.208.000	431.900	81.000	54.000	52.100	55.000		674.000	4.534.000	
46	HL-03839	Trần Đức Thọ	Thủ kho	5.493.000	25	A	5.007.692	4	772.000				450.000		6.229.692	439.500	82.400	55.000	62.300	55.000		694.200	5.535.492	
47	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.208.000	6	1.158.000				450.000		6.816.000	497.500	93.300	62.200	68.200	55.000		776.200	6.039.800	
48	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	5.552.000	27	A	5.408.308	5	965.000				450.000		6.823.308	444.200	83.300	55.600	68.200	55.000		706.300	6.117.008	
Tổng cộng					**1.143**		**317.764.000**	**26**	**5.018.000**	**3**	**663.961**		**4.652.400**	**2.610.000**	**330.708.361**	**21.485.700**	**4.030.200**	**2.688.200**	**3.307.500**	**2.640.000**	**57.200**	**34.208.800**	**296.499.561**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng